CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Lưới Thép Bình Tây

Ngày 31/12/2024	17,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-7.9%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 30,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34
Số lượng CPLH (CP)	1,965,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	520
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.29
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.2%
YoY: +/-▼ 0.9%

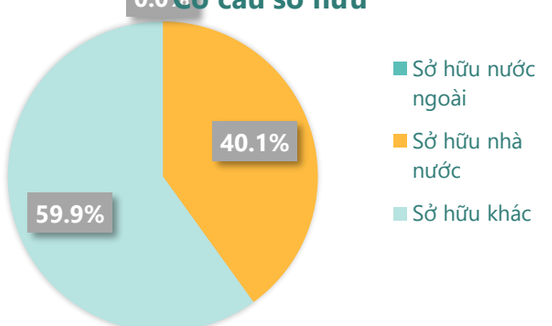
ROE
2024
4.2%
YoY: +/-▼ 3.2%

DT thuần
2024
73.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.9| -12.9%

LN thuần
2024
2.21
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.46| -17.3%

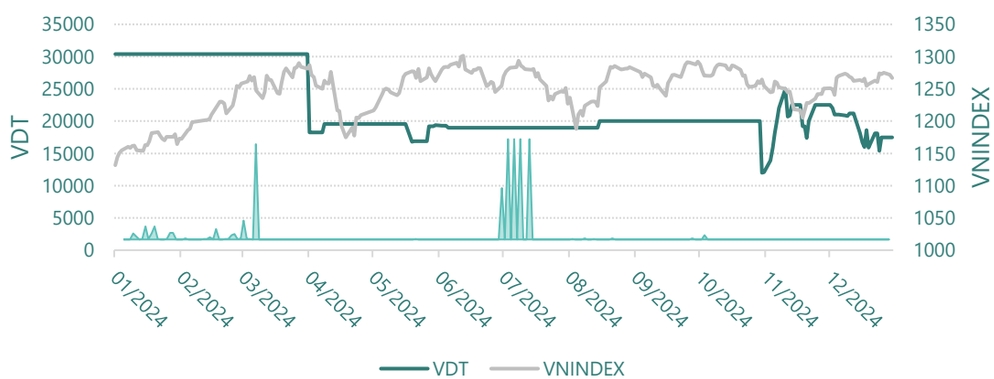
LN sau thuế
2024
1.15
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.83| -42.1%

Cơ cấu sở hữu

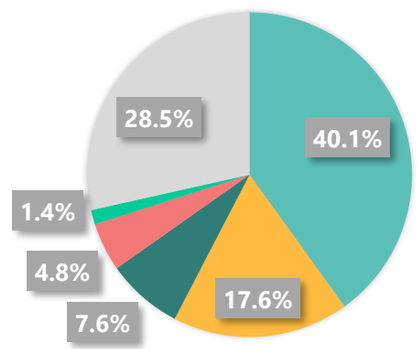


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



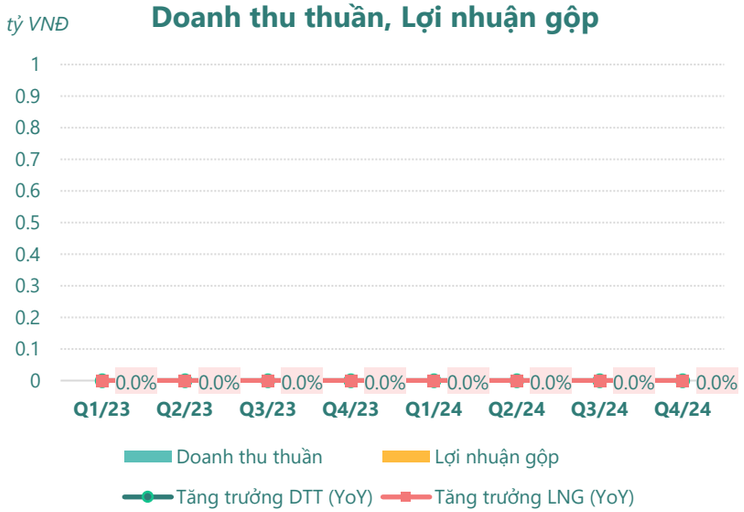
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

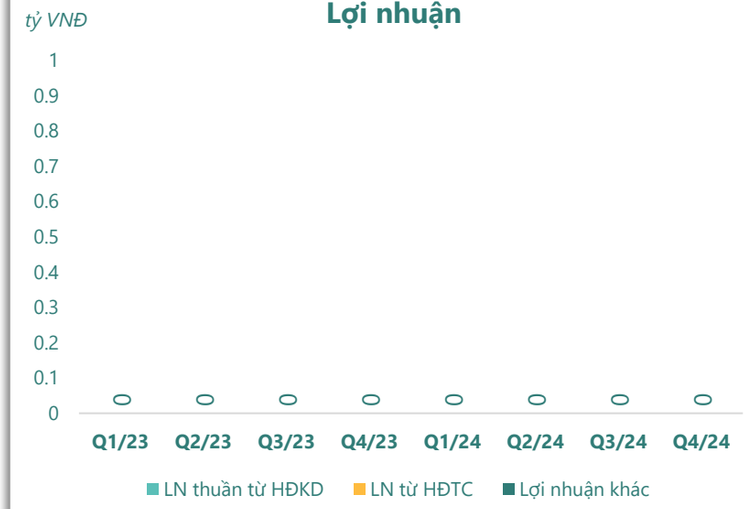
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



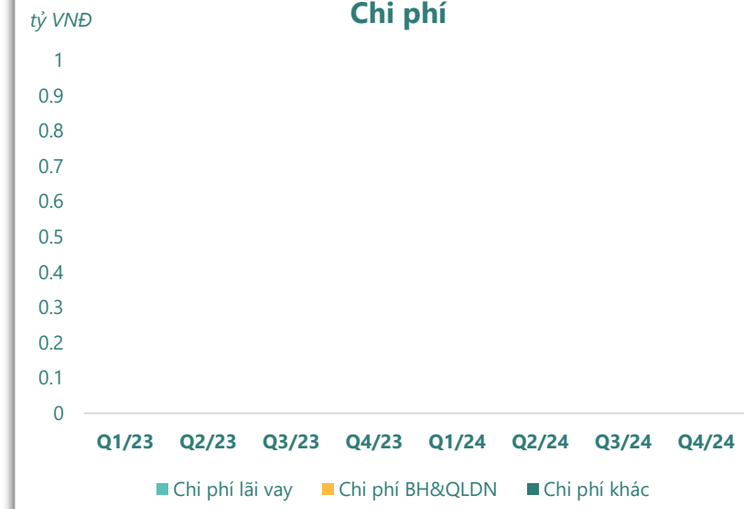
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



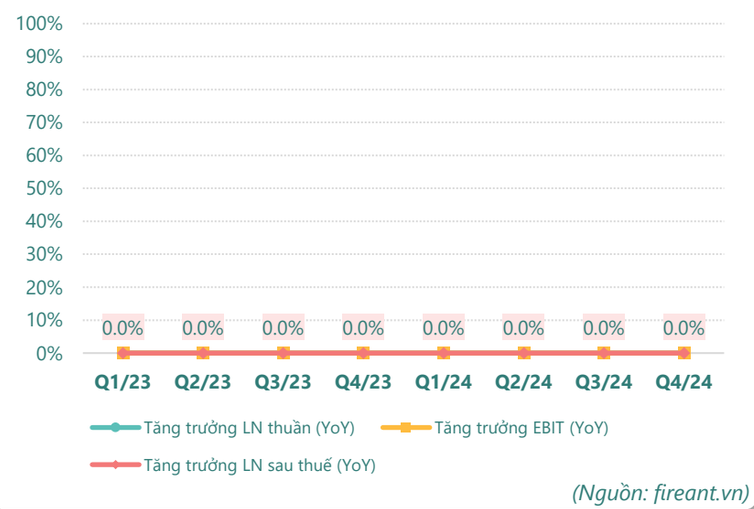
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



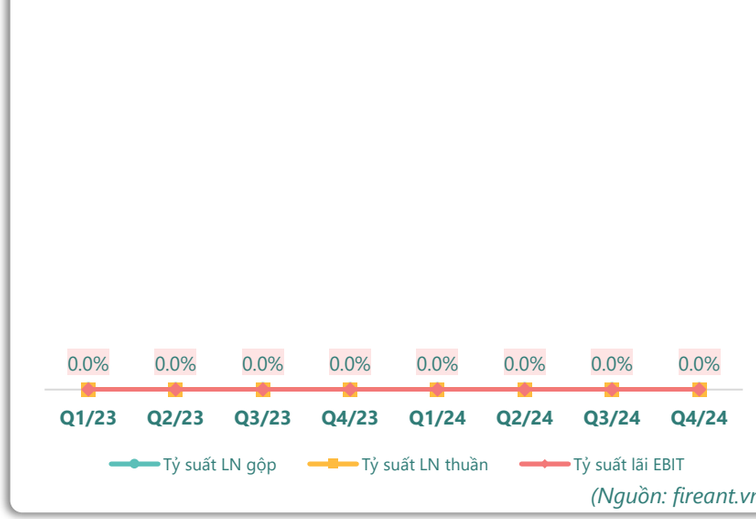
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



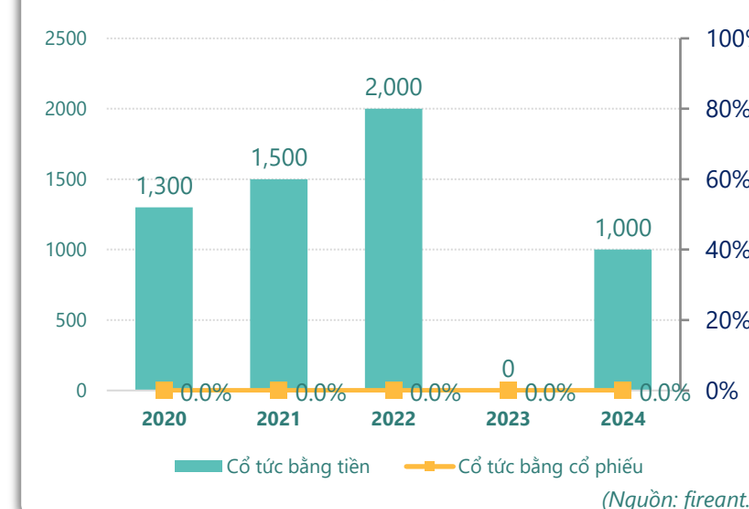
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

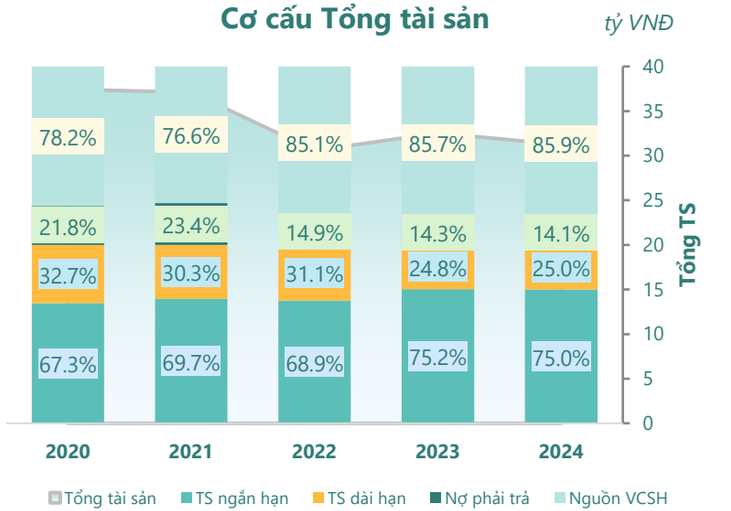
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

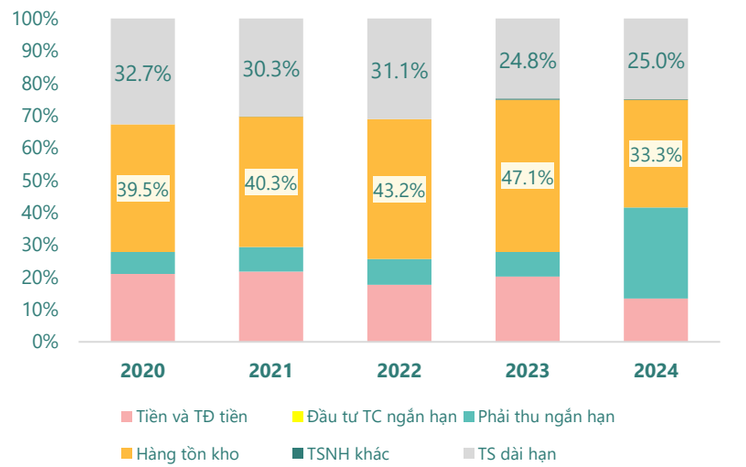
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



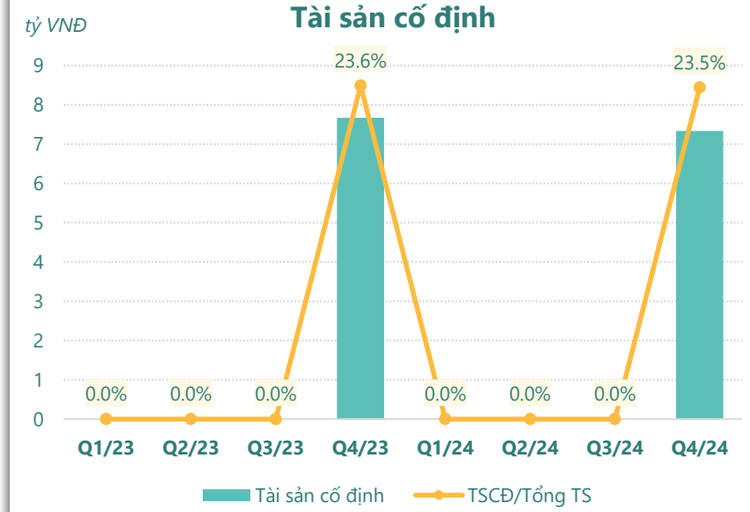
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



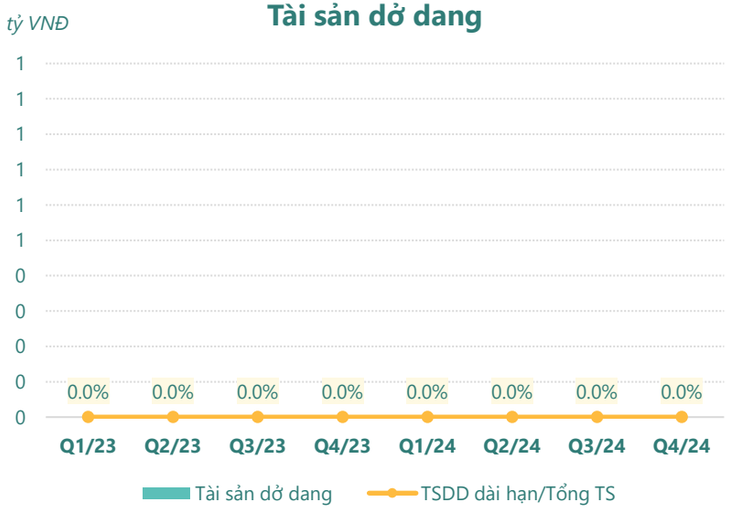
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



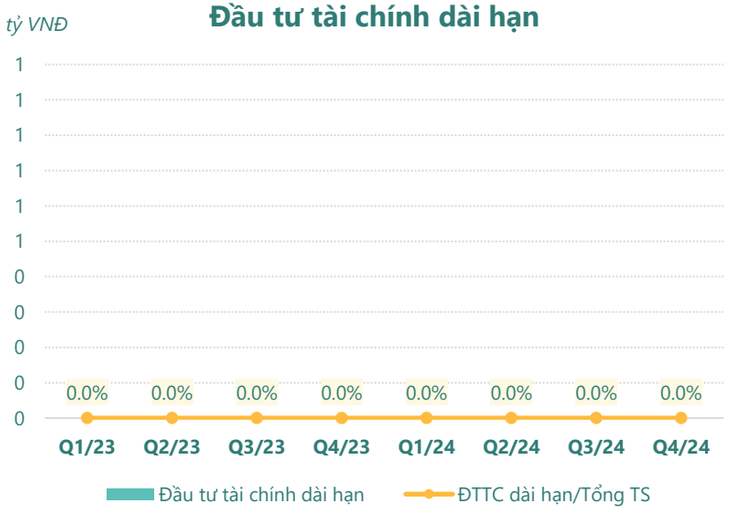
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



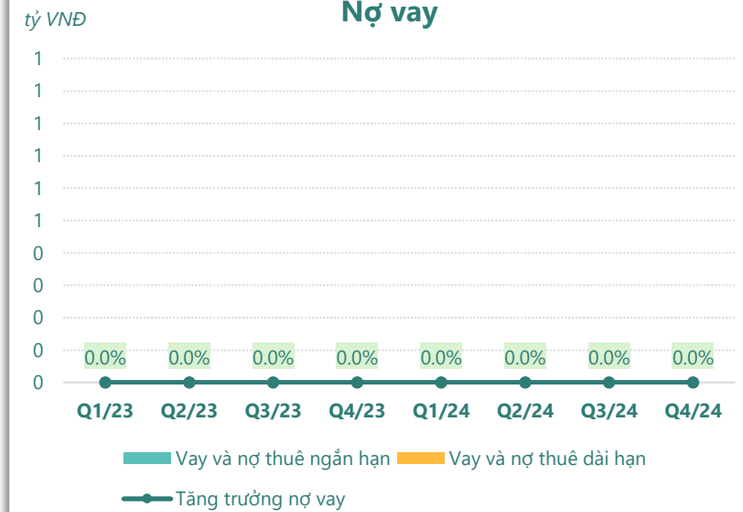
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

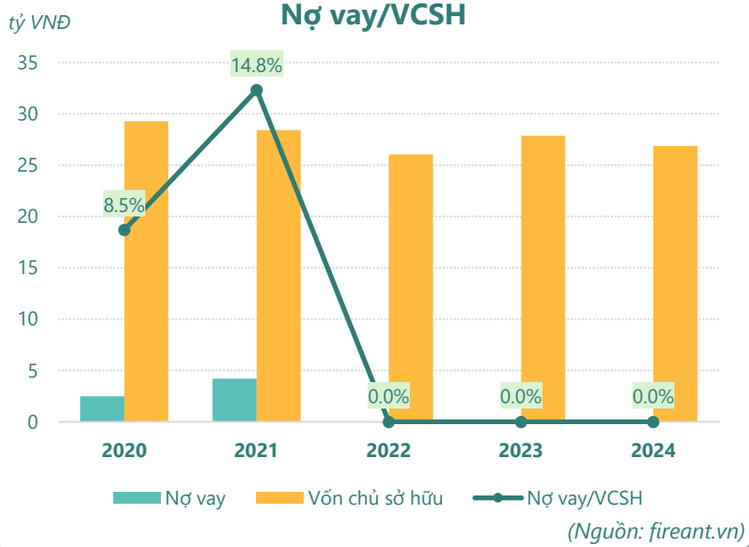
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

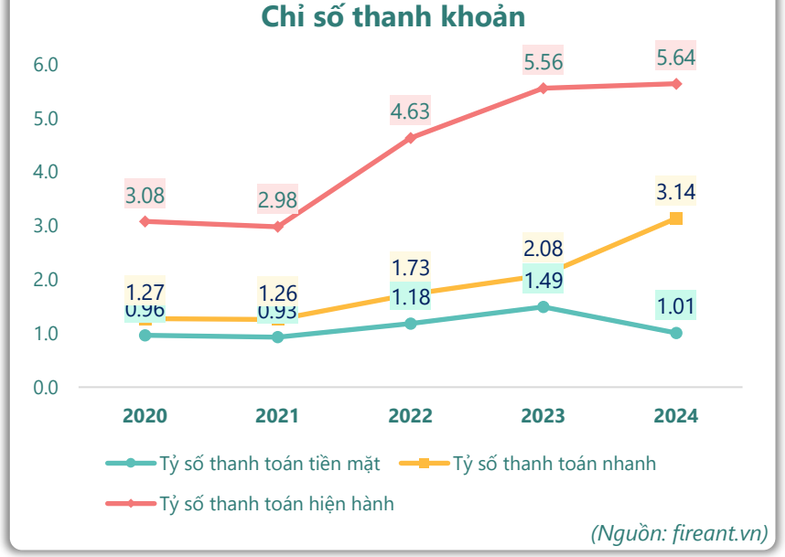
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



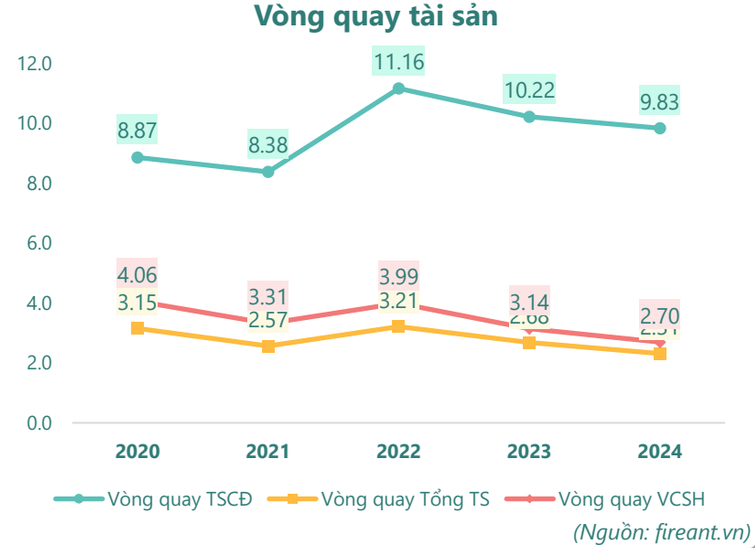
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



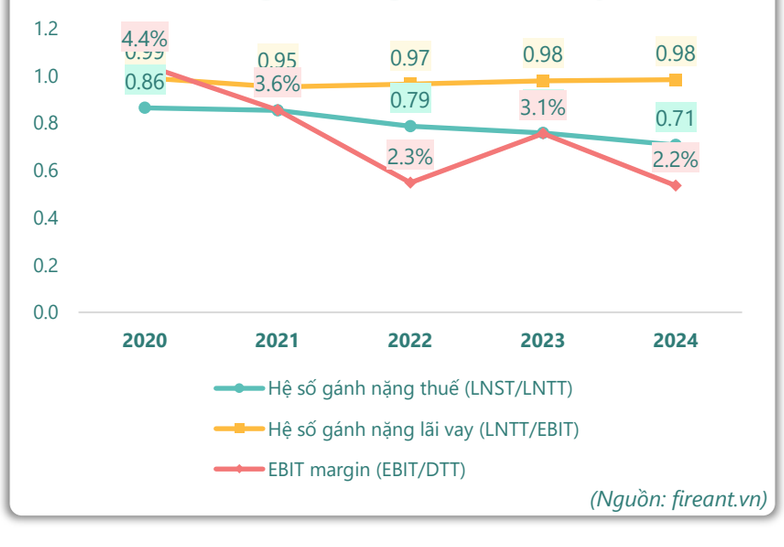
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



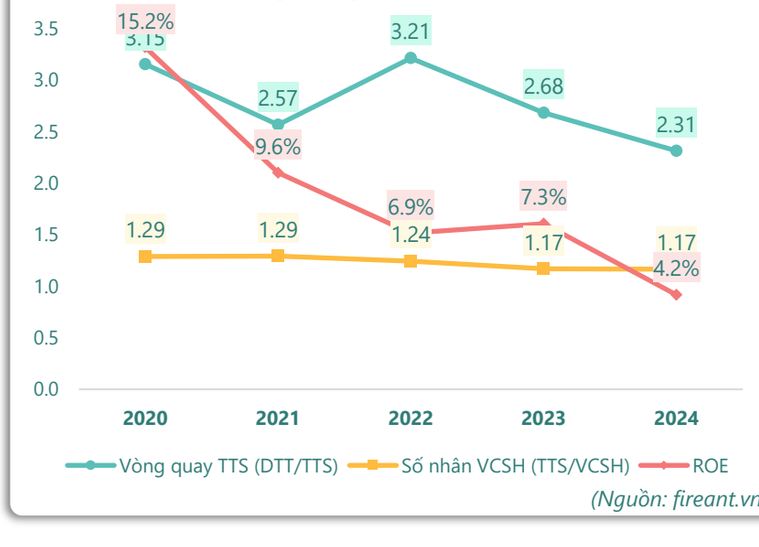
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



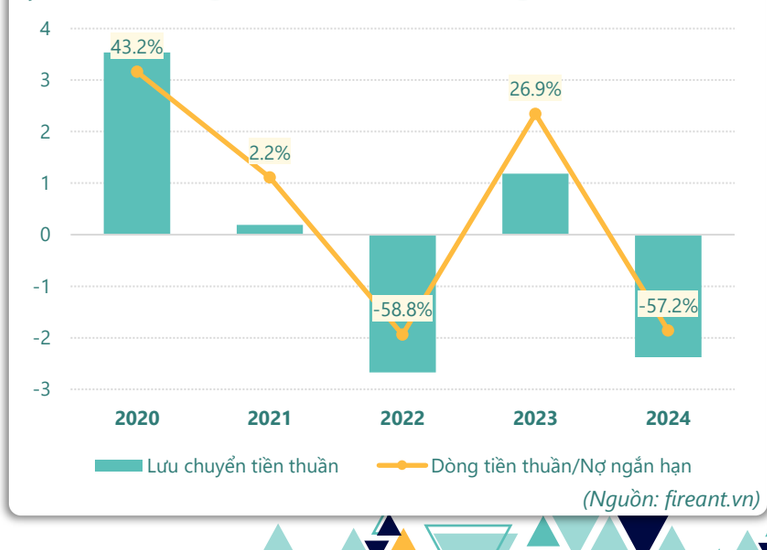
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**73.8**	**84.7**	**-12.9%**
Giá vốn hàng bán				65.8	76.9	-14.4%
Lợi nhuận gộp				8.02	7.85	2.1%
Doanh thu HĐTC				0.01	0.01	55.6%
Chi phí TC				0.03	0.06	-54.5%
Chi phí lãi vay				0.03	0.06	-54.5%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				0.22	0.24	-6.3%
Chi phí QLDN				**5.57**	**4.89**	**13.9%**
LN thuần từ HĐKD				2.21	2.67	-17.3%
Lợi nhuận khác				**-0.58**	**-0.06**	**-896%**
LN trước thuế				1.62	2.61	-37.9%
Lợi nhuận sau thuế				**1.15**	**1.98**	**-42.1%**
LNST của CĐ cty mẹ				**1.15**	**1.98**	**-42.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**31.3**	**32.5**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	23.5	24.5	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	4.19	6.57	-36.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.80	2.46	258%
Hàng tồn kho	10.4	15.3	-32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.13	-62.3%
Tài sản dài hạn	**7.80**	**8.05**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.33	7.67	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.47**	**0.38**	**23.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.40	4.65	-5.3%
Nợ ngắn hạn	**4.16**	**4.40**	**-5.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.04	0.12	-64.4%
Nợ dài hạn	0.24	0.24	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**26.9**	**27.9**	**-3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**26.9**	**27.9**	**-3.6%**
Vốn điều lệ	19.7	19.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)